

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀ NỘI**

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀ NỘI

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### 1. Thông tin chung về Công ty

Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Cao su Hà Nội theo Quyết định số 1606/QĐ-UB ngày 05/4/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103007543, đăng ký lần đầu ngày 12/4/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 19/6/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

**Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

Cơ cấu vốn thực góp của Công ty tại ngày 31/12/2016 như sau:

<b>Đối tượng góp vốn</b>	<b>Tỷ lệ</b>
Vốn góp của Nhà nước	34,47%
Vốn góp của đối tượng khác	65,53%
<b>Tổng cộng</b>	<b>100%</b>

**Hoạt động chính của Công ty:** Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu giày dép các loại, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu ngành da giày và các sản phẩm cao su kỹ thuật khác.

**Trụ sở chính:** Tô 13, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là: **26.500.000.000 đồng** (Hai mươi sáu tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn).

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm 2016 và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng quản trị:

Ông Phạm Hồng Việt

Bà Phạm Minh Hà

Ông Trần Hợp Phương

Bà Vũ Thị Hòa

Ông Đào Ngọc Phụng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ủy viên, bổ nhiệm ngày 12/5/2016

Ủy viên, bổ nhiệm ngày 12/5/2016

Ủy viên, bổ nhiệm ngày 9/11/2016

Ủy viên, bổ nhiệm ngày 16/01/2017

#### Ban Giám đốc:

Ông Phạm Hồng Việt

Ông Phạm Văn Đăng

Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật

Phó Giám đốc, bổ nhiệm ngày 12/10/2016



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀ NỘI**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**4. Kiểm toán độc lập**

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**5. Cam kết của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Thay mặt Ban Giám đốc



**Phạm Hồng Việt**  
Giám đốc

041-C  
NHÂN  
TY TI  
A TO  
VỤ TI  
CHÍM  
Y-TT



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 161267/BCKT - AISHN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀ NỘI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội, được lập ngày 20/3/2017, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập, trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty chưa thực hiện đối chiếu đầy đủ các khoản công nợ Phải thu ngắn hạn khác (giá trị cần đối chiếu: 319.710.952 đồng, tỷ lệ giá trị đã đối chiếu: 0,00%); Người mua trả tiền trước (giá trị cần đối chiếu: 1.924.383.897 đồng, tỷ lệ đã đối chiếu: 0,00%).

Công ty chưa ghi nhận đầy đủ khoản thuế Giá trị gia tăng và Thuế Thu nhập cá nhân bị truy thu theo Quyết định số 41425/QĐ-CT-TTr1 ngày 26/8/2014 của Cục thuế Hà Nội với giá trị: 41.150.387 đồng.

Công ty chưa tập hợp chi phí và tính giá vốn theo đơn đặt hàng trong kỳ.

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cau Giay Dist, Hà Nội

Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048

Email: aishn@hn.vnn.vn

Branch in Đà Nẵng : 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Tel : (0511) 371 5619

Fax : (0511) 371 5620

Email: aiscnt@dng.vnn.vn 3

Representative in Cần Thơ : 48B/243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist, Cần Thơ City

Tel : (0710) 3813 004

Fax : (0710) 3828 765

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bang Dist, Hải Phòng

Tel : (031) 3569 577

Fax : (031) 3569 576



**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)**

Tổng hợp ảnh hưởng khoản thuế truy thu nếu Công ty ghi nhận đầy đủ vào Báo cáo tài chính năm 2016: Trên Bảng cân đối kế toán, khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” (Mã số 313) sẽ tăng lên 41.150.387 đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, khoản mục “Chi phí khác” (Mã số 32) sẽ tăng lên 41.150.387 đồng và khoản mục “Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế” (Mã số 50) sẽ giảm đi 41.150.387 đồng.

Số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty chưa bao gồm số liệu của Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh hạch toán độc lập do Văn phòng Công ty ghi nhận các giao dịch với Chi nhánh như một đơn vị có tư cách pháp nhân đầy đủ. Do không tiếp cận được số liệu tài chính của Chi nhánh nên chúng tôi không thể lượng hóa được ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” và những ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu khác trên báo cáo tài chính, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2016

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN &  
DỊCH VỤ TÍN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
Phó Giám đốc**

**Kiểm toán viên**



**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**  
Số giấy CNĐKHNKT: 2958-2014-005-01  
Bộ Tài chính Việt Nam cấp



**Vũ Khắc Chuyên**  
Số giấy CNĐKHNKT: 0160-2013-05-1  
Bộ Tài chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>60.136.947.013</b>	<b>62.721.235.410</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7.699.125.132</b>	<b>1.134.367.867</b>
1. Tiền	111	V.1	7.699.125.132	1.134.367.867
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13.946.662.225</b>	<b>18.923.577.018</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	13.131.669.828	18.366.136.656
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	304.494.920	42.240.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	967.619.043	1.089.279.412
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.2,4	(457.121.566)	(574.079.050)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>36.725.101.944</b>	<b>41.250.431.751</b>
1. Hàng tồn kho	141		36.725.101.944	43.187.546.723
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	(1.937.114.972)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.766.057.712</b>	<b>1.412.858.774</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	23.054.535	55.553.445
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.372.090.789	986.392.941
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	370.912.388	370.912.388
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>13.374.080.822</b>	<b>14.885.743.003</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11.549.720.600</b>	<b>12.734.445.573</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	11.523.432.886	12.690.689.109
<i>Nguyên giá</i>	222		41.385.829.976	40.970.133.655
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(29.862.397.090)	(28.279.444.546)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	26.287.714	43.756.464
<i>Nguyên giá</i>	228		139.750.000	139.750.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(113.462.286)	(95.993.536)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.100.000</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	4.100.000	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.820.260.222</b>	<b>2.151.297.430</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	1.820.260.222	2.151.297.430
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>73.511.027.835</b>	<b>77.606.978.413</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>44.911.807.386</b>	<b>48.984.661.125</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>44.911.807.386</b>	<b>48.984.661.125</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	17.271.282.904	14.428.793.844
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.924.383.897	422.244.124
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	2.008.944.260	2.863.229.492
4. Phải trả người lao động	314		1.256.018.273	906.720.202
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.623.873.264	1.444.079.274
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.237.856.816	2.196.142.461
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	18.579.540.110	26.710.158.654
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.907.862	13.293.074
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>28.599.220.449</b>	<b>28.622.317.288</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>27.959.977.949</b>	<b>27.777.364.788</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.500.000.000	26.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26.500.000.000	26.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.033.602.378	988.999.260
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		426.375.571	288.365.528
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	116.545.455
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		426.375.571	171.820.073
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>639.242.500</b>	<b>844.952.500</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		639.242.500	844.952.500
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>73.511.027.835</b>	<b>77.606.978.413</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Vũ Thị Hòa

Vũ Thị Hòa

Phạm Hồng Việt

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	93.503.008.852	78.279.303.096
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>93.503.008.852</b>	<b>78.279.303.096</b>
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	81.075.966.313	68.243.789.988
<b>4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>12.427.042.539</b>	<b>10.035.513.108</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	249.482.542	741.015.564
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.054.180.920	2.749.859.899
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.658.840.563	2.320.752.982
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.676.602.085	1.209.387.906
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	7.211.294.312	6.418.903.328
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>734.447.764</b>	<b>398.377.539</b>
10. Thu nhập khác	31	VI.6	100.253.759	29.388.323
11. Chi phí khác	32	VI.7	233.340.804	191.276.850
<b>12. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(133.087.045)</b>	<b>(161.888.527)</b>
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		601.360.719	236.489.012
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	165.996.552	64.668.939
<b>15. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>435.364.167</b>	<b>171.820.073</b>
<b>16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.10</b>	<b>1.642,88</b>	<b>615,96</b>
<b>17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>	<b>VI.11</b>	<b>1.642,88</b>	<b>615,96</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Vũ Thị Hòa

Vũ Thị Hòa

Phạm Hồng Việt



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: đ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	100.867.203.501	84.082.238.518
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(53.939.661.319)	(63.505.368.486)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(20.668.402.153)	(21.203.270.677)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	(2.602.288.532)	(2.307.338.496)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(66.900.000)	(174.343.591)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.467.277.469	2.119.436.657
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.619.121.159)	(6.001.126.736)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>15.438.107.807</b>	<b>(6.989.772.811)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21	(612.490.909)	(1.398.655.782)
2.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.100.000)	0
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.541.642	3.545.000
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(609.049.267)</b>	<b>(1.395.110.782)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31	0	32.562.934
2.	Tiền thu từ đi vay	33	42.546.677.248	40.010.335.908
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(50.587.295.792)	(35.185.884.838)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(223.740.404)	0
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(8.264.358.948)</b>	<b>4.857.014.004</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>6.564.699.592</b>	<b>(3.527.869.589)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.134.367.867</b>	<b>4.659.156.994</b>
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>57.673</i>	<i>3.080.462</i>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>7.699.125.132</b>	<b>1.134.367.867</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc




Vũ Thị Hòa

Vũ Thị Hòa



Phạm Hồng Việt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đ

**1- Tiền**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt tại quỹ	47.876.269	101.764.075
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	7.651.248.863	1.032.603.792
<b>Cộng</b>	<b><u>7.699.125.132</u></b>	<b><u>1.134.367.867</u></b>

**(\*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng**

	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>Quy đổi (đ)</u>	<u>Nguyên tệ</u>	<u>Quy đổi (đ)</u>
Tiền gửi Việt Nam đồng		7.230.066.183		462.274.225
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hoàng Quốc Việt		241.430.439		335.407.488
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công		6.988.635.744		126.866.737
Tiền gửi ngoại tệ (USD)	18.154,69	412.383.564	25.043,39	562.224.148
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	18.153,99	412.367.882	25.042,69	562.208.468
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hoàng Quốc Việt	0,70	15.682	0,70	15.680
Tiền gửi ngoại tệ (EUR)	369,23	8.799.116	330,20	8.105.419
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	369,23	8.799.116	330,20	8.105.419
<b>Cộng</b>		<b><u>7.651.248.863</u></b>		<b><u>1.032.603.792</u></b>

33005  
C  
CÔ  
KI  
VÀ D  
TP  
CÁU

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**2- Phải thu của khách hàng**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a- Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>13.131.669.828</b>	<b>453.062.916</b>	<b>18.366.136.656</b>	<b>498.618.580</b>
Khách hàng trong nước	11.038.982.308	453.062.916	10.252.625.836	108.540.525
<i>Công ty TNHH Kinh doanh thương mại Bào Long</i>	4.333.528.652	0	3.191.494.418	0
<i>CN Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội</i>	1.632.891.609	0	1.738.244.009	0
<i>Công ty Cổ phần Giấy Thượng Đình</i>	768.636.330	0	980.360.700	0
Khách hàng khác	4.303.925.717	453.062.916	4.342.526.709	108.540.525
Khách hàng nước ngoài	2.092.687.520	0	8.113.510.820	390.078.055
<i>Khách hàng Cuba - Tập đoàn Cimex</i>	0	0	5.951.217.518	0
<i>Công ty New Allied Bata Shoe (Singapore) Private Limited</i>	2.092.687.520	0	0	0
Khách hàng khác	0	0	1.508.190.102	390.078.055
<b>Cộng</b>	<b>13.131.669.828</b>	<b>453.062.916</b>	<b>18.366.136.656</b>	<b>498.618.580</b>
<b>b- Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>768.636.330</b>	<b>0</b>	<b>980.360.700</b>	<b>0</b>
<i>Công ty Cổ phần Giấy Thượng Đình</i>	768.636.330	0	980.360.700	0
<b>Cộng</b>	<b>768.636.330</b>	<b>0</b>	<b>980.360.700</b>	<b>0</b>

**3- Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a- Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Đức Đại	0	0	20.000.000	0
Công ty Cổ phần Phụ Liệu May Nha Trang	0	0	13.000.000	0
Công ty Cổ phần Minh Phát	0	0	9.240.000	0
Walker Footwear International Co., Limited	211.945.000	0	0	0
Các đối tượng khác	92.549.920	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>304.494.920</b>	<b>0</b>	<b>42.240.000</b>	<b>0</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4- Phải thu khác**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a- Ngắn hạn</b>				
Phải thu về kinh phí công đoàn	69.485.409	0	258.808.025	0
Phải thu người lao động	95.607.716	0	124.607.716	0
Phải thu về vật tư cho vay	37.948.497	0	37.948.497	0
Phải thu về tiền đặt cọc thuê nhà	85.905.000	0	85.905.000	0
Các đối tượng công nợ nghi việc	4.058.650	4.058.650	79.795.471	75.460.470
Phải thu về tạm ứng	219.887.825		176.491.425	0
Phải thu về ký cược, ký quỹ	354.476.207	0	225.473.539	0
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công (USD)	354.476.207	0	147.587.329	0
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam -CN Hoàng Quốc Việt (VNĐ)	0	0	77.886.210	0
Các khoản phải thu khác (*)	100.249.739	0	100.249.739	0
Tiền hoa hồng môi giới	85.787.111	0	85.787.111	0
Chi phí tiêu thụ	13.303.000	0	13.303.000	0
Tiền phạt vi phạm hành chính	1.159.628	0	1.159.628	0
<b>Cộng</b>	<b>967.619.043</b>	<b>4.058.650</b>	<b>1.089.279.412</b>	<b>75.460.470</b>

(\*) Đây là các khoản chi phí không được trừ phát sinh từ trước năm 2005 khi cơ quan thuế tiến hành thanh tra thuế tại Công ty. Công ty vẫn chưa lập Hội đồng xử lý công nợ để có phương án xử lý tài chính phù hợp đối với các khoản công nợ này.

002-  
ANH  
TNHH  
ĐẢN  
TIN HO  
MINH  
P.HÀ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5- Nợ xấu**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	354.686.909	0	955.262.687	354.963.260
<i>Anh Điệp - Tôn Đức Thắng</i>	19.280.000	0	19.280.000	19.280.000
<i>Đại lý Tỉnh Đạo</i>	27.548.600	0	27.548.600	27.548.600
<i>Đại lý Freedom(Bùi Văn Dinh)</i>	39.235.516	0	39.235.516	39.235.516
<i>Công ty Hữu nghị Đà Nẵng</i>	18.366.360	0	18.366.360	18.366.360
<i>Công ty Hoa Sơn</i>	20.000.000	0	20.000.000	20.000.000
<i>Anh Huy - Yên Bái</i>	63.036.278	0	63.036.278	63.036.278
<i>Công ty CP Sản xuất thương mại Kim Tiến</i>	28.508.471	0	28.508.471	28.508.471
<i>Đại lý Mạnh Thủy</i>	19.804.350	0	19.804.350	19.804.350
<i>Công ty Thanh Bắc Thái Bình Dương</i>	24.823.587	0	24.823.587	24.823.587
<i>Anh Toàn - Phòng SXKD</i>	36.763.407	0	36.763.407	36.763.407
<i>Công ty BHLĐ Thủy Tú</i>	10.131.815	0	10.131.815	10.131.815
<i>Công ty TNHH Việt Phát</i>	30.604.952	0	30.604.952	30.604.952
<i>Công ty CP Sản xuất Thương mại Thảo Nguyên</i>	12.524.923	0	12.524.923	12.524.923
<i>Công ty TNHH Giấy Huamin</i>	0	0	416.298.432	0
<i>Anh Thi - Phòng SXKD</i>	0	0	49.983.210	0
<i>Các đối tượng công nợ nghi việc</i>	4.058.650	0	79.795.471	4.335.001
<i>Anh Thanh - TP.HCM</i>	0	0	38.557.315	0
<i>Chị Quý</i>	0	0	20.000.000	0
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 2 năm đến 3 năm	21.433.500	6.430.050	21.433.500	21.433.500
<i>Công ty Cổ phần Giấy Thống nhất Hải Phòng</i>	21.433.500	6.430.050	21.433.500	21.433.500
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến 2 năm	174.862.414	87.431.207	137.878.475	137.878.475
<i>Công ty An Phú</i>	36.983.939	18.491.970	36.983.939	36.983.939
<i>Đại lý Thanh Thiệp</i>	50.000.000	25.000.000	50.000.000	50.000.000
<i>Dương Minh Cường</i>	87.878.475	43.939.238	87.878.475	87.878.475
<b>Cộng</b>	<b>550.982.823</b>	<b>93.861.257</b>	<b>1.114.574.662</b>	<b>514.275.235</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**6- Hàng tồn kho**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.960.966.089	0	6.678.780.691	143.348.700
Công cụ, dụng cụ	58.098.063	0	41.121.069	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.357.865.310	0	7.084.009.605	0
Thành phẩm	19.333.427.482	0	29.368.890.358	1.793.766.272
Hàng gửi bán	14.745.000	0	14.745.000	0
<b>Cộng</b>	<b>36.725.101.944</b>	<b>0</b>	<b>43.187.546.723</b>	<b>1.937.114.972</b>

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: **0 đồng**.

**7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2016	12.024.987.831	25.939.025.373	2.129.031.860	161.602.591	715.486.000	40.970.133.655
Tăng do mua sắm	0	320.000.000	367.490.909	0	0	687.490.909
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(271.794.588)	0	0	(271.794.588)
Tại ngày 31/12/2016	12.024.987.831	26.259.025.373	2.224.728.181	161.602.591	715.486.000	41.385.829.976
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2016	5.688.785.075	21.137.253.567	607.130.040	130.789.864	715.486.000	28.279.444.546
Khấu hao trong năm	431.539.940	995.062.152	204.827.767	17.607.273	0	1.649.037.132
Hao mòn TSCĐ được cấp	0	205.710.000	0	0	0	205.710.000
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(271.794.588)	0	0	(271.794.588)
Tại ngày 31/12/2016	6.120.325.015	22.338.025.719	540.163.219	148.397.137	715.486.000	29.862.397.090
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2016	6.336.202.756	4.801.771.806	1.521.901.820	30.812.727	0	12.690.689.109
Tại ngày 31/12/2016	5.904.662.816	3.920.999.654	1.684.564.962	13.205.454	0	11.523.432.886

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay là: **2.907.125.289 đồng**;

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao tại ngày 31/12/2016 nhưng vẫn còn sử dụng là: **18.652.468.260 đồng**;

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2016 chờ thanh lý: **0 đồng**.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8- Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2016	139.750.000	139.750.000
Tại ngày 31/12/2016	139.750.000	139.750.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2016	95.993.536	95.993.536
Khấu hao trong năm	17.468.750	17.468.750
Tại ngày 31/12/2016	113.462.286	113.462.286
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2016	43.756.464	43.756.464
Tại ngày 31/12/2016	26.287.714	26.287.714

Nguyên giá TSCĐHH đã hết khấu hao nhưng vẫn còn giá trị sử dụng tại ngày 31/12/2015: **0 đồng.**

**9- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>c- Đầu tư vào công ty con</b>						
Công ty TNHH sản xuất giấy và nguyên phụ liệu Harco	4.100.000	0	4.100.000	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>4.100.000</b>	<b>0</b>	<b>4.100.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**10- Chi phí trả trước**

	31/12/2016	01/01/2016
<b>a- Ngắn hạn</b>	<b>23.054.535</b>	<b>55.553.445</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	17.992.500
Chi phí bảo hiểm	23.054.535	35.548.445
Các khoản khác	0	2.012.500
<b>b- Dài hạn</b>	<b>1.820.260.222</b>	<b>2.151.297.430</b>
Lợi thế kinh doanh (*)	1.288.380.422	1.429.928.283
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	522.159.800	695.077.911
Công cụ dụng cụ không đủ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ theo TT 45/2013/TT- BTC	0	26.291.236
Các khoản khác	9.720.000	0
<b>Cộng</b>	<b>1.843.314.757</b>	<b>2.206.850.875</b>

(\*) Đây là lợi thế kinh doanh phát sinh trong quá trình Cổ phần hóa Công ty theo Quyết định số 1606/QĐ-UB ngày 05/04/2005 của UBND Thành phố Hà Nội.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11- Phải trả người bán**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>17.271.282.904</b>	<b>17.271.282.904</b>	<b>14.428.793.844</b>	<b>14.428.793.844</b>
Nhà cung cấp trong nước	15.342.136.195	15.342.136.195	12.825.256.507	12.825.256.507
Công ty TNHH Thanh Tùng	3.565.037.280	3.565.037.280	3.511.833.649	3.511.833.649
Công ty TNHH Lợi Thành	1.926.283.084	1.926.283.084	1.408.894.111	1.408.894.111
Phải trả các đối tượng khác	9.850.815.831	9.850.815.831	7.904.528.748	7.904.528.748
Nhà cung cấp nước ngoài	1.929.146.709	1.929.146.709	1.603.537.337	1.603.537.337
Vật tư nhập khẩu	1.929.146.709	1.929.146.709	1.603.537.337	1.603.537.337
<b>Cộng</b>	<b>17.271.282.904</b>	<b>17.271.282.904</b>	<b>14.428.793.844</b>	<b>14.428.793.844</b>

**12- Người mua trả tiền trước**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a- Ngắn hạn</b>	<b>1.924.383.897</b>	<b>1.924.383.897</b>	<b>422.244.124</b>	<b>422.244.124</b>
Khách hàng trong nước	0	0	10.316.714	10.316.714
Các khách hàng khác	0	0	10.316.714	10.316.714
Khách hàng nước ngoài	1.924.383.897	1.924.383.897	411.927.410	411.927.410
Made U Look Korea Co.,LTD	1.068.574.655	1.068.574.655	0	0
Khách hàng Ai Cập	443.881.832	443.881.832	0	0
Công ty MHC	397.565.993	397.565.993	397.565.993	397.565.993
Khách hàng khác	14.361.417	14.361.417	14.361.417	14.361.417
<b>Cộng</b>	<b>1.924.383.897</b>	<b>1.924.383.897</b>	<b>422.244.124</b>	<b>422.244.124</b>

**13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
<b>a- Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	0	4.922.316.322	4.922.316.322	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(75.543.877)	165.996.552	66.900.000	23.552.675
Thuế thu nhập cá nhân	407.381.372	88.098.000	347.188.452	148.290.920
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.531.391.997	655.708.668	1.350.000.000	1.837.100.665
Các loại thuế khác	0	28.803.300	28.803.300	0
<b>Cộng</b>	<b>2.863.229.492</b>	<b>5.860.922.842</b>	<b>6.715.208.074</b>	<b>2.008.944.260</b>
<b>b- Phải thu</b>				
Thuế nhập khẩu	370.912.388	0	0	370.912.388
<b>Cộng</b>	<b>370.912.388</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>370.912.388</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14- Chi phí phải trả**

	31/12/2016	01/01/2016
<b>a- Ngắn hạn</b>	<b>1.623.873.264</b>	<b>1.444.079.274</b>
Tiền ăn ca tháng 11+12	409.212.000	527.563.632
Tiền điện tháng 12	102.231.177	64.549.760
Vận chuyển rác thải	398.200.000	447.200.000
Chi phí thuê nhà 35 Cát Linh	334.029.174	61.200.000
Chi phí thuê đất Cát Linh	179.293.091	179.293.091
Trích trước chi phí lãi vay	100.924.856	132.470.825
Chi phí quảng cáo	31.801.966	31.801.966
Chi phí khác	68.181.000	0
<b>Cộng</b>	<b>1.623.873.264</b>	<b>1.444.079.274</b>

**15- Phải trả khác**

	31/12/2016	01/01/2016
<b>a- Ngắn hạn</b>	<b>2.237.856.816</b>	<b>2.196.142.461</b>
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.811.154.811	1.725.800.509
Phải trả phạt vi phạm hành chính	100.000.000	100.000.000
Các khoản phải trả khác	326.702.005	370.341.952
Phải trả vật tư đi vay	188.478.415	214.893.915
Lương tạm giữ chưa lĩnh	120.183.965	145.604.225
Phải trả cổ tức	18.039.625	9.843.812
<b>Cộng</b>	<b>2.237.856.816</b>	<b>2.196.142.461</b>

**16- Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>18.579.540.110</b>	<b>18.579.540.110</b>	<b>26.710.158.654</b>	<b>26.710.158.654</b>
<b>Vay ngân hàng (*)</b>	<b>7.210.816.658</b>	<b>7.210.816.658</b>	<b>12.757.306.104</b>	<b>12.757.306.104</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	7.210.816.658	7.210.816.658	8.652.420.635	8.652.420.635
Đông Việt Nam	3.717.798.689	3.717.798.689	6.949.115.887	6.949.115.887
USD	3.493.017.969	3.493.017.969	1.703.304.748	1.703.304.748
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hoàng Quốc Việt	0	0	4.104.885.469	4.104.885.469
Đông Việt Nam	0	0	4.104.885.469	4.104.885.469
<b>Vay cá nhân</b>	<b>11.368.723.452</b>	<b>11.368.723.452</b>	<b>13.952.852.550</b>	<b>13.952.852.550</b>
Bà Phạm Minh Hà	11.368.723.452	11.368.723.452	13.952.852.550	13.952.852.550
<b>Cộng</b>	<b>18.579.540.110</b>	<b>18.579.540.110</b>	<b>26.710.158.654</b>	<b>26.710.158.654</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16- Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng

Số tài khoản vay	Thời hạn	Lãi suất năm	Số dư	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b>				
<b>- CN Thành Công</b>				
<b>Vay ngắn hạn VNĐ</b>			<b>3.717.798.689</b>	
0457000291926	6 tháng	8,00%	3.717.798.689	Thế chấp tài sản cố định
<b>Vay ngắn hạn USD</b>			<b>153.303,40</b>	
0457370061501	6 tháng	5,00%	27.246,04	Thế chấp tài sản cố định
0457370062130	6 tháng	4,00%	126.057,36	Thế chấp tài sản cố định

**c- Khoản vay đối với các bên liên quan**

	31/12/2016	01/01/2016
Bà Phạm Minh Hà	11.368.723.452	13.952.852.550
<b>Cộng</b>	<b>11.368.723.452</b>	<b>13.952.852.550</b>

**17- Vốn chủ sở hữu****a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	26.500.000.000	988.999.260	116.545.455	27.605.544.715
Lãi trong năm trước	0	0	171.820.073	171.820.073
<b>Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay</b>	<b>26.500.000.000</b>	<b>988.999.260</b>	<b>288.365.528</b>	<b>27.777.364.788</b>
Lãi trong năm nay	0	0	435.364.167	435.364.167
Phân phối lợi nhuận (*)	0	44.603.118	(297.354.124)	(252.751.006)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>26.500.000.000</b>	<b>1.033.602.378</b>	<b>426.375.571</b>	<b>27.959.977.949</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/5/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, cụ thể:

- Quỹ đầu tư phát triển: 44.603.118 đồng;
- Quỹ Khen thưởng, phúc lợi: 14.867.706 đồng;
- Trích thưởng Ban điều hành: 5.947.082 đồng
- Chia cổ tức: 231.936.217 đồng

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của Nhà nước	9.134.550.000	9.134.550.000
Vốn góp của các đối tượng khác	17.365.450.000	17.365.450.000
<b>Cộng</b>	<b>26.500.000.000</b>	<b>26.500.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17- Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	26.500.000.000	26.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	26.500.000.000	26.500.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	223.740.404	0

**d- Cổ phiếu**

	31/12/2016 CP	01/01/2016 CP
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	265.000	265.000
+ Cổ phiếu phổ thông	265.000	265.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	265.000	265.000
+ Cổ phiếu phổ thông	265.000	265.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000 đ/cổ phiếu.

**e- Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	1.033.602.378	988.999.260
<b>Cộng</b>	<b>1.033.602.378</b>	<b>988.999.260</b>

**Mục đích trích lập và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp:**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**18- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

**a- Ngoại tệ các loại**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Nguyên tệ	Quy đổi (đ)	Nguyên tệ	Quy đổi (đ)
USD	18.154,69	412.383.564	25.043,39	562.224.148
EUR	369,23	8.799.116	330,20	8.105.419

30051  
CH  
CỘNG  
KIỂM  
VÀ DỊCH  
TP.H  
HƯNG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: đ

	Năm 2016	Năm 2015
<b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	93.503.008.852	78.082.803.098
Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	196.499.998
<b>Cộng</b>	<b>93.503.008.852</b>	<b>78.279.303.096</b>
<b>2- Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng bán trong kỳ	83.013.081.285	67.399.343.117
Giá vốn cung cấp dịch vụ	0	844.446.871
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	(1.937.114.972)	0
<b>Cộng</b>	<b>81.075.966.313</b>	<b>68.243.789.988</b>
<b>3- Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.541.642	3.545.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	241.940.900	642.413.790
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	0	95.056.774
<b>Cộng</b>	<b>249.482.542</b>	<b>741.015.564</b>
<b>4- Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	2.658.840.563	2.320.752.982
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	282.138.786	429.106.917
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	113.201.571	0
<b>Cộng</b>	<b>3.054.180.920</b>	<b>2.749.859.899</b>
<b>5- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a- Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.347.376.883	998.877.261
Chi phí bằng tiền khác	329.225.202	210.510.645
<b>Cộng</b>	<b>1.676.602.085</b>	<b>1.209.387.906</b>
<b>b- Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	4.177.938.924	3.662.658.272
Chi phí vật liệu, bao bì	335.631.992	126.864.655
Chi phí đồ dùng văn phòng	223.392.541	199.085.726
Chi phí khấu hao TSCĐ	188.074.677	32.576.485
Thuế, phí, lệ phí	28.803.300	861.720.525
Dự phòng phải thu khó đòi	483.782.772	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	932.610.092	898.482.882
Chi phí bằng tiền khác	841.060.014	637.514.783
<b>Cộng</b>	<b>7.211.294.312</b>	<b>6.418.903.328</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**6- Thu nhập khác**

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền phạt cán bộ công nhân vi phạm hành chính thu được	54.799.214	29.388.323
Thanh lý xe ô tô tải	45.454.545	0
<b>Cộng</b>	<b>100.253.759</b>	<b>29.388.323</b>

**7- Chi phí khác**

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm	233.340.804	147.246.998
Nộp phạt thuế và vi phạm hành chính	0	44.029.852
<b>Cộng</b>	<b>233.340.804</b>	<b>191.276.850</b>

**8- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.736.502.162	47.231.635.546
Chi phí nhân công	26.093.335.991	23.590.501.483
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.666.505.882	1.493.420.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.985.539.898	7.825.153.660
Chi phí khác bằng tiền	3.029.809.011	4.374.318.128
<b>Cộng</b>	<b>87.511.692.944</b>	<b>84.515.029.727</b>

**9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	601.360.719	236.489.012
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	228.622.039	57.460.712
<i>Chi phí phạt chậm nộp BHXH</i>	<i>233.340.804</i>	<i>147.246.998</i>
<i>Nộp phạt thuế và vi phạm hành chính</i>	<i>0</i>	<i>44.029.852</i>
<i>Lãi đánh giá lại các khoản mục Nợ phải thu và khoản mục tiền tệ có gốc tệ cuối kỳ</i>	<i>(5.179.405)</i>	<i>(133.816.138)</i>
<i>Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền có gốc ngoại tệ</i>	<i>460.640</i>	<i>0</i>
Tổng lợi nhuận tính thuế	829.982.758	293.949.724
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	165.996.552	64.668.939
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>165.996.552</b>	<b>64.668.939</b>

**10- Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (*)	435.364.167	171.820.073
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	8.591.004
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	435.364.167	163.229.069
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	265.000	265.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.642,88</b>	<b>615,96</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11- Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	435.364.167	171.820.073
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	8.591.004
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm</b>	<b>435.364.167</b>	<b>163.229.069</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	265.000	265.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi	0	0
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm</b>	<b>265.000</b>	<b>265.000</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>1.642,88</u></b>	<b><u>615,96</u></b>

(\*) Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của năm 2016 chưa loại trừ khoản trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2016.

**12- Công cụ tài chính**

**Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 và ngày 01/01/2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Bảng Cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2016 và ngày 01/01/2016.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***12- Công cụ tài chính (tiếp theo)***Độ nhạy đối với lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<b>Tăng/ giảm điểm cơ bản</b>	<b>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</b>
<b>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2016</b>		
Đồng	+100	(108.804.150)
Đồng	-100	108.804.150
<b>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015</b>		
Đồng	+100	(255.757.908)
Đồng	-100	255.757.908

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính là không đáng kể.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12- Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Ngày	Không quá hạn và không bị suy giảm (đ)	Quá hạn và bị suy giảm từ 1 năm đến dưới 2 năm (đ)	Quá hạn và bị suy giảm từ 2 năm đến 3 năm (đ)	Quá hạn và bị suy giảm quá 3 năm (đ)	Tổng cộng
31/12/2016	12.584.745.655	174.862.414	21.433.500	350.628.259	13.131.669.828
31/12/2015	17.444.609.864	107.333.462	51.760.439	762.432.891	18.366.136.656

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

<i>Đơn vị tính: đ</i>			
Tại ngày 31/12/2016	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	18.579.540.110	0	18.579.540.110
Phải trả người bán	17.271.282.904	0	17.271.282.904
Các khoản phải trả, phải nộp khác	188.478.415	0	188.478.415
Chi phí phải trả	1.214.661.264	0	1.214.661.264
<b>Cộng</b>	<b>37.253.962.693</b>	<b>0</b>	<b>37.253.962.693</b>
Tại ngày 01/01/2016			
Các khoản vay và nợ	26.710.158.654	0	26.710.158.654
Phải trả người bán	14.428.793.844	0	14.428.793.844
Các khoản phải trả, phải nộp khác	214.893.915	0	214.893.915
Chi phí phải trả	930.799.502	0	930.799.502
<b>Cộng</b>	<b>42.284.645.915</b>	<b>0</b>	<b>42.284.645.915</b>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị và phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2016 và ngày 01/01/2016.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13- Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty :

	Giá trị ghi sổ (đ)				Giá trị hợp lý (đ)	
	31/12/2016		01/01/2016		31/12/2016	01/01/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.699.125.132	0	1.134.367.867	0	7.699.125.132	1.134.367.867
Phải thu khách hàng	13.131.669.828	(453.062.916)	18.366.136.656	(498.618.580)	12.678.606.912	17.867.518.076
Phải thu khác	123.853.497	0	123.853.497	0	123.853.497	123.853.497
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.954.648.457</b>	<b>(453.062.916)</b>	<b>19.624.358.020</b>	<b>(498.618.580)</b>	<b>20.501.585.541</b>	<b>19.125.739.440</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Vay và nợ	18.579.540.110	0	26.710.158.654	0	18.579.540.110	26.710.158.654
Phải trả người bán	17.271.282.904	0	14.428.793.844	0	17.271.282.904	14.428.793.844
Phải trả khác	188.478.415	0	214.893.915	0	188.478.415	214.893.915
Chi phí phải trả	1.214.661.264	0	930.799.502	0	1.214.661.264	930.799.502
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>37.253.962.693</b>	<b>0</b>	<b>42.284.645.915</b>	<b>0</b>	<b>37.253.962.693</b>	<b>42.284.645.915</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2016 và 31/12/2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ báo cáo.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO NHỮNG KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước vay ngân hàng	35.904.426.545	36.374.052.691
Tiền thu từ đi vay theo kế ước vay cá nhân	6.642.250.703	3.636.283.217
<b>Cộng</b>	<b>42.546.677.248</b>	<b>40.010.335.908</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 2- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền trả nợ gốc theo kế ước vay ngân hàng	41.360.916.057	32.604.204.838
Tiền trả nợ gốc theo kế ước vay cá nhân	9.226.379.735	2.581.680.000
<b>Cộng</b>	<b>50.587.295.792</b>	<b>35.185.884.838</b>

## VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 mà chưa được trình bày trong báo cáo này.

### 2- Giao dịch với bên liên quan

- Tổng tiền lương và thưởng của Ban Giám đốc phát sinh trong năm 2016 là 345.858.404 đồng.
- Công ty Cổ phần Giấy Thượng Đình là đại diện vốn Nhà nước chiếm 34,47% vốn điều lệ của Công ty. Trụ sở của Công ty Cổ phần Giấy Thượng Đình đặt tại số 277 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu với Công ty liên kết trong năm tài chính gồm: đi vay và bán nguyên vật liệu đầu vào.

Giá trị giao dịch cụ thể như sau:

<i>Đơn vị tính: đ</i>					
STT	Nội dung	Đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
1	Bán hàng hóa	980.360.700	1.898.656.320	2.110.380.690	768.636.330
2	Vay vật tư	92.742.925	0	92.742.925	0

- Bà Phạm Minh Hà - Cổ đông lớn (tỷ lệ vốn góp: 8,7%), vợ Giám đốc Công ty.

Tổng lãi vay phát sinh trả cho Bà Phạm Minh Hà trong năm 2016 là 1.807.746.617 đồng (năm 2015 là 1.143.470.443 đồng).

- Công ty TNHH Sản xuất giấy và nguyên phụ liệu HARCO là công ty con của Công ty.

Địa chỉ: Thôn Từ Dương, xã Lý Thường Kiệt, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

Giao dịch phát sinh: Góp vốn trong năm là 4.100.000 đồng.

### 3- Báo cáo bộ phận

Ban Giám đốc Công ty xác định, doanh thu của Công ty gồm cả doanh thu hàng bán nội địa và doanh thu hàng xuất khẩu nên Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh công ty không trình bày do doanh thu từ cung cấp dịch vụ chiếm nhỏ hơn (<) 10% tổng doanh thu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu giấy dếp các loại, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu ngành da giấy và các sản phẩm cao su kỹ thuật khác, theo đó báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý của Công ty như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**3- Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: đ		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
<b>1. Doanh thu thuần</b>	<b>48.972.451.970</b>	<b>44.530.556.882</b>	<b>93.503.008.852</b>
- Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, thành phẩm	48.972.451.970	44.530.556.882	93.503.008.852
<b>2. Chi phí</b>	<b>47.118.814.674</b>	<b>42.845.048.036</b>	<b>89.963.862.710</b>
- Giá vốn	42.463.755.070	38.612.211.243	81.075.966.313
- Chi phí phân bổ	4.655.059.605	4.232.836.792	8.887.896.397
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.853.637.295</b>	<b>1.685.508.846</b>	<b>3.539.146.142</b>
<b>4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ</b>	<b>360.075.210</b>	<b>327.415.699</b>	<b>687.490.909</b>
<b>5. Tài sản bộ phận</b>	<b>38.501.598.228</b>	<b>35.009.429.607</b>	<b>73.511.027.835</b>
6. Tài sản không phân bổ	0	0	0
<b>Tổng tài sản</b>	<b>38.501.598.228</b>	<b>35.009.429.607</b>	<b>73.511.027.835</b>
<b>7. Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>23.522.679.720</b>	<b>21.389.127.666</b>	<b>44.911.807.386</b>
8. Nợ phải trả không phân bổ	0	0	0
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>23.522.679.720</b>	<b>21.389.127.666</b>	<b>44.911.807.386</b>

**4- Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2016 trên Bảng cân đối kế toán và số liệu so sánh năm 2015 trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC) có trình bày lại cột thông tin so sánh tại chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho kỳ kế toán hiện hành như sau:

Chỉ tiêu	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
	Năm 2015	Năm 2015	Năm 2015
<b>Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2015</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	648,38	615,96	32,42
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	648,38	615,96	32,42

**5- Tính hoạt động liên tục**

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Hòa

Vũ Thị Hòa

Phạm Hồng Việt